# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

# MỤC LỤC

---ooo---


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| 1 - Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất | 1 - 2 |
| 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 3 |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 4 |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 5 - 23 |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**

*Đơn vị tính : VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.017.674.691.477** | **1.051.756.452.030** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 1 | **172.588.837.124** | **222.618.922.079** |
| 1. Tiền | 111 | | 41.628.838.634 | 41.657.892.766 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 130.959.998.490 | 180.961.029.313 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 2 | **115.073.079.229** | **96.789.320.327** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 68.954.572 | 68.954.572 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 115.004.124.657 | 96.720.365.755 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **279.342.082.638** | **305.829.875.546** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3 | 299.154.139.271 | 324.929.281.569 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 10.094.830.668 | 12.465.977.139 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 4 | 7.203.367.008 | 6.880.781.024 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 5 | (37.110.254.309) | (38.446.164.186) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 6 | **426.237.341.605** | **410.292.604.856** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 434.171.462.269 | 418.954.210.336 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (7.934.120.664) | (8.661.605.480) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **24.433.350.881** | **16.225.729.222** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 10 | 11.688.530.020 | 1.996.819.426 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 11.559.205.081 | 11.295.682.528 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 13 | 170.341.807 | 2.933.227.268 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | 1.015.273.973 | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **312.276.660.988** | **320.281.535.606** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **3.819.943.091** | **3.798.660.200** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | 4 | 3.819.943.091 | 3.798.660.200 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **183.387.393.900** | **198.139.079.300** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 111.536.590.499 | 125.345.897.854 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *571.666.232.458* | *570.449.528.754* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(460.129.641.959)* | *(445.103.630.900)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 71.850.803.401 | 72.793.181.446 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *85.221.062.931* | *85.221.062.931* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(13.370.259.530)* | *(12.427.881.485)* |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **46.937.215.914** | **37.170.332.011** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 7 | 46.937.215.914 | 37.170.332.011 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **20.646.255.490** | **21.284.196.920** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | 2 | 13.031.255.490 | 13.669.196.920 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | 2 | 7.615.000.000 | 7.615.000.000 |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **57.485.852.593** | **59.889.267.175** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 10 | 51.091.431.548 | 53.825.259.208 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | 18 | 6.394.421.045 | 6.064.007.967 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | **280** | | **1.329.951.352.465** | **1.372.037.987.636** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**

*Đơn vị tính : VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **335.471.423.844** | **396.530.084.511** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **326.236.171.094** | **387.118.140.197** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 53.828.671.987 | 61.256.467.018 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 11 | 180.612.462.626 | 178.750.854.533 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 12 | 1.098.576.944 | 987.130.744 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 13 | 28.560.720.459 | 17.711.786.679 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 25.368.992.661 | 68.194.188.436 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 14 | 21.064.445.017 | 25.636.322.570 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | 16 | 3.739.538.367 | - |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 15 | 11.298.946.000 | 29.981.538.620 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 20 | 663.817.033 | 4.599.851.597 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **9.235.252.750** | **9.411.944.314** |
| 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | 16 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | 17 | 4.175.252.750 | 4.337.209.500 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | 14.734.814 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **994.479.928.621** | **975.507.903.125** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **994.479.928.621** | **975.507.903.125** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 749.391.630.000 | 640.508.920.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *749.391.630.000* | *640.508.920.000* |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 880.700.783 | 880.700.783 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 564.814.815 | 564.814.815 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 88.457.215.934 | 76.201.982.934 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 88.766.541.114 | 192.201.683.236 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *12.477.423.063* | *83.320.991.986* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *76.289.118.051* | *108.880.691.250* |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 66.419.025.975 | 65.149.801.357 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **1.329.951.352.465** | **1.372.037.987.636** |

*Ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Nguyễn Thế Đề | Phạm Thị Xuân Hương |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026**

*Đơn vị tính : VND*

| Chỉ tiêu | Mã | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2026 | 2025 | 2026 | 2025 |
| 1 | 2 | 3 | | | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1 | 258.072.990.944 | 273.190.419.533 | 737.875.983.300 | 721.167.374.107 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 1 | 517.055.522 | 436.265.057 | 2.170.779.339 | 953.151.166 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 1 | **257.555.935.422** | **272.754.154.476** | **735.705.203.961** | **720.214.222.941** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 2 | 151.810.132.819 | 157.277.003.929 | 437.541.244.556 | 411.666.418.273 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | **105.745.802.603** | **115.477.150.547** | **298.163.959.405** | **308.547.804.668** |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 3 | 3.011.686.035 | 2.938.230.504 | 9.520.778.696 | 10.125.865.884 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 4 | 367.180.490 | 1.475.554.426 | 1.495.040.497 | 4.269.068.300 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5 | 48.196.481.914 | 52.235.272.142 | 140.327.903.412 | 140.728.377.210 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5 | 23.591.562.050 | 23.846.739.568 | 67.664.507.765 | 74.463.084.999 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | 504.270.736 | 560.017.325 | 1.297.850.021 | 1.082.611.212 |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | **37.106.534.920** | **41.417.832.240** | **99.495.136.448** | **100.295.751.255** |
| 13. Thu nhập khác | 31 | | 157.468.612 | 158.493.026 | 982.993.775 | 592.452.089 |
| 14. Chi phí khác | 32 | | 245.430.247 | 239.166.016 | 1.192.641.804 | 740.820.155 |
| **15. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(87.961.635)** | **(80.672.990)** | **(209.648.029)** | **(148.368.066)** |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | **37.018.573.285** | **41.337.159.250** | **99.285.488.419** | **100.147.383.189** |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 7 | 8.452.171.294 | 10.084.838.758 | 22.026.029.107 | 22.982.228.901 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 7 | (620.876.429) | (1.387.899.273) | (330.413.078) | (1.541.683.169) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | **29.187.278.420** | **32.640.219.765** | **77.589.872.390** | **78.706.837.457** |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 30.413.855.799 | 32.482.326.027 | 76.320.647.772 | 78.381.493.999 |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.226.577.379) | 157.893.738 | 1.269.224.618 | 325.343.458 |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 8 | | | 896 | 920 |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 8 | | | 896 | 920 |

*Ngày 16 tháng 10 năm 2026*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Nguyễn Thế Đề | Phạm Thị Xuân Hương |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026**

*Đơn vị tính : VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** | | **99.285.488.419** | **100.147.383.189** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 15.953.654.290 | 16.201.769.034 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.871.463.443) | 2.130.207.343 |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (4.829.317) | (21.541.730) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (10.412.016.008) | (8.712.287.139) |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | **102.950.833.941** | **109.745.530.697** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 34.613.948.072 | 13.845.747.130 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (15.217.251.933) | (20.844.614.147) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (60.988.252.076) | 36.247.810.529 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (6.957.882.934) | (6.936.572.113) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (17.725.988.944) | (15.002.058.554) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (11.203.703.416) | (10.686.631.350) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | **25.471.702.710** | **106.369.212.192** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (16.709.077.607) | (17.263.320.559) |
| 2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (139.869.241.096) | (207.100.000.000) |
| 3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 120.900.000.000 | 75.400.000.000 |
| 4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.330.606.223 | 9.581.315.234 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | **(24.347.712.480)** | **(139.382.005.325)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1 Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | (4.000.000.000) |
| 2 Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | 4.000.000.000 |
| 4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (51.129.267.400) | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | **(51.129.267.400)** | **-** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(50.005.277.170)** | **(33.012.793.133)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **222.618.922.079** | **175.594.075.576** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (24.807.785) | 21.626.838 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **172.588.837.124** | **142.602.909.281** |

*Ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Nguyễn Thế Đề | Phạm Thị Xuân Hương |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 22, số 0302560110 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 9 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp :**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

**Công ty con được hợp nhất:**

| Tên | Hoạt động chính | Giấy chứng nhậnđăng ký kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD) | Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản. | Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 Số 3700806295 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng. | 100% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25) | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn. | Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 20 số 0300468511 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2025. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng. | 58,14% |
| **Công ty liên kết :** | | | |
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang | Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng. | Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 7 năm 2025. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng. | 40% |

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | *Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc* |
|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tây Bắc |
| 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Trung |
| 4 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh MeKong |
| 5 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC |

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh kinh doanh theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026 và số: 1133/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2026.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 880 người (Tại ngày 31.12.2025: 867 người)

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

**Thuyết minh các thông tin khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Phát sinh trong kỳ: Sử dụng tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (tỷ giá mua/bán của ngân hàng thương mại)

- Ghi nhận nợ phải trả (bên Nợ TK 331, 341...): Sử dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch

- Ghi nhận nợ phải thu (bên Nợ TK 131, 138...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định nhận tiền.

- Ghi nhận tiền mặt, tiền gửi (bên Nợ TK 111, 112...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ

Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, phải thu, phải trả...) được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản trung bình (tỷ giá mua bán trung bình) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. CLTG từ đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu tài chính (TK 515) hoặc chi phí tài chính (TK 635).

### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ vào lãi suất thị trường, lãi suất ngân hàng thương mại, hoặc lãi suất áp dụng đối với các khoản vay tương tự của doanh nghiệp để làm cơ sở tính toán việc chiết khấu dòng tiền trong tương lai nhằm xác định giá trị hiện tại (PV) của các khoản mục nợ phải trả, tài sản hoặc công cụ tài chính, đặc biệt trong các giao dịch trả chậm, trả góp

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận theo mệnh giá, quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, và loại trừ các khoản bị hạn chế sử dụng

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu: Khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch liên quan trụ

Đánh giá lại (Giá trị hợp lý): Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư tài chính (đặc biệt là chứng khoán kinh doanh) có thể phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng/giảm giá trị được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (lãi/lỗ)

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)* |
|---|---|
| *Từ 6 tháng đến dưới 1 năm* | *30* |
| *Từ 1 năm đến dưới 2 năm* | *50* |
| *Từ 2 năm đến dưới 3 năm* | *70* |
| *Từ 3 năm trở lên* | *100* |

**6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

**Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 2 – 5 năm |
| Khác | 3 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | Thời gian sử dụng |

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.**

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến nhiều kỳ, được ghi nhận theo giá trị thực tế và phân bổ dần vào chi phí các kỳ phù hợp với mức độ hưởng lợi kinh tế

**9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.**

Phải trả người bán là các khoản nghĩa vụ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận theo giá trị phải thanh toán trên cơ sở dồn tích khi đã nhận hàng hóa, dịch vụ. Các khoản này được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn theo thời hạn thanh toán và được đối chiếu định kỳ với nhà cung cấp.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh thuộc kỳ hiện tại nhưng chưa thanh toán, được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích trên cơ sở ước tính hợp lý. Các khoản này được xác định căn cứ vào nghĩa vụ hiện tại của Công ty và được điều chỉnh khi có chênh lệch so với thực tế phát sinh

**11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng tài sản đủ điều kiện. Việc vốn hóa được thực hiện trong thời gian cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi và các khoản vốn khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh, phù hợp với các giao dịch và quyết định của chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu theo giá trị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được xử lý theo quy định hiện hành.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu hoặc kết quả kinh doanh tùy theo bản chất của từng khoản mục theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế và được phân phối theo quyết định của chủ sở hữu, phù hợp với quy định pháp luật.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng, Công ty không còn quyền quản lý hay kiểm soát hàng hóa và doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Doanh thu bán bất động sản đầu tư được ghi nhận khi giao dịch hoàn thành, quyền sở hữu đã được chuyển giao cho bên mua

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định một cách đáng tin cậy.

Thu nhập khác được ghi nhận khi phát sinh, đảm bảo có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, được ghi nhận khi phát sinh, phù hợp với doanh thu liên quan. Các khoản này được xác định trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng và được phản ánh riêng biệt để xác định doanh thu thuần.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ, bao gồm giá trị hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ và các chi phí liên quan trực tiếp. Giá vốn được xác định theo phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Công ty áp dụng và được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa, dịch vụ được chuyển giao cho khách hàng

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu liên quan

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán hàng và quản lý chung của Công ty, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu phát sinh

**19. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư**

Khi bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản, đồng thời ghi nhận khoản chênh lệch giữa thu nhập và giá trị còn lại cùng các chi phí liên quan vào kết quả kinh doanh trong kỳ

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có), được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ theo quy định pháp luật thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ; tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**22. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

**Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99**

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số IX.

**Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43**

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

### 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 150.680.318 | 552.157.034 |
| Vàng | 544.830.000 | 588.900.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 40.930.367.598 | 40.516.835.732 |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Tây Sài Gòn* | *19.250.650.829* | *7.332.038.329* |
| *- Ngân Hàng TMCP VIỆT Á - Chi nhánh Sài Gòn* | *5.839.569.045* | *16.979.554.163* |
| *- Ngân hàng khác* | *15.840.147.724* | *16.205.243.240* |
| Tiền đang chuyển | 2.960.718 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 130.959.998.490 | 180.961.029.313 |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Đà Lạt* | *118.400.000.000* | *84.200.000.000* |
| *- Ngân Hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn* | *4.000.000.000* | *54.000.000.000* |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Tây Sài Gòn* | *5.000.000.000* | *30.000.000.000* |
| *- Ngân hàng khác* | *3.001.138.216* | *12.567.894.973* |
| *- Lãi dự thu* | *558.860.274* | *193.134.340* |
| **Tổng cộng** | **172.588.837.124** | **222.618.922.079** |

(*) Số cuối kỳ bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi dự thu tương ứng tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường áp dụng.

### 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| **Chứng khoán kinh doanh** | **Ngày 30/9/2026** | **Ngày 31/12/2025** |
|---|---|---|
| Cổ phiếu | 68.954.572 | 68.954.572 |

| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)** | **Ngày 30/9/2026** | **Ngày 31/12/2025** |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 115.004.124.657 | 96.720.365.755 |
| *- Ngân Hàng TMCP VIỆT Á - Chi nhánh Sài Gòn* | *52.938.972.602* | *62.000.000.000* |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Đà Lạt* | - | *28.900.000.000* |
| *- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -Chi nhánh Cộng Hòa* | *15.000.000.000* | - |
| *- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TTKD KH DN Hội Sở* | *43.000.000.000* | - |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn* | *3.000.000.000* | *5.000.000.000* |
| *- Lãi dự thu* | *1.065.152.055* | *820.365.755* |
| **Tổng cộng** | **115.004.124.657** | **96.720.365.755** |

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn và lãi dự thu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

#### 2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **Ngày 30/9/2026** | **Ngày 31/12/2025** |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty liên kết | 13.031.255.490 | 13.669.196.920 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 7.615.000.000 | 7.615.000.000 |
| **Tổng cộng** | **20.646.255.490** | **21.284.196.920** |

| *Tên công ty* | Hoạt động chính | Ngày 30/9/2026 | | Ngày 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Giá trị (VND)* | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Giá trị (VND)* |
| Công ty CP Dược OPC Bắc Giang | Dược phẩm | 40 | 13.031.255.490 | 40 | 13.669.196.920 |

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

| | |
|---|---|
| **Giá trị đầu tư :** | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | 12.000.000.000 |
| **Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :** | |
| Số đầu kỳ | 1.669.196.920 |
| Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ | 1.409.114.967 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (208.054.519) |
| Lợi nhuận / cổ tức được chia trong kỳ | (1.839.001.878) |
| Số cuối kỳ | 1.031.255.490 |
| **Giá trị còn lại :** | |
| Số đầu kỳ | 13.669.196.920 |
| Số cuối kỳ | 13.031.255.490 |

## 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Ngày 30/9/2026 | | Ngày 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng cổ phiếu** | **Giá gốc đầu tư** | **Số lượng cổ phiếu** | **Giá gốc đầu tư** |
| Công ty CP Dược Hà Tĩnh | 299.475 | 2.750.000.000 | 299.475 | 2.750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dược | 145.000 | 1.950.000.000 | 145.000 | 1.950.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam | 50.000 | 1.250.000.000 | 50.000 | 1.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình | 15.750 | 1.665.000.000 | 15.750 | 1.665.000.000 |
| **Tổng cộng** | **510.225** | **7.615.000.000** | **510.225** | **7.615.000.000** |

## 3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | | |
| Công ty Cổ phần Gonsa | 350.906.010 | 74.987.014.749 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đông Á | 54.792.935.020 | - |
| Khác | 244.010.298.241 | 249.942.266.820 |
| **Tổng cộng** | **299.154.139.271** | **324.929.281.569** |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (32.145.104.928) | (33.481.014.805) |
| **Giá trị thuần** | **267.009.034.343** | **291.448.266.764** |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | | |
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang | 1.462.000.000 | 9.395.040.000 |
| GSPOON CO.,LTD | 5.595.080.000 | - |
| Khác | 3.037.750.668 | 3.070.937.139 |
| **Tổng cộng** | **10.094.830.668** | **12.465.977.139** |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn | (1.320.914.887) | (1.320.914.887) |
| **Giá trị thuần** | **8.773.915.781** | **11.145.062.252** |

## 4 PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **7.203.367.008** | **6.880.781.024** |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 3.601.800.798 | 3.601.800.798 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.074.642.255 | 100.919.701 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 359.539.209 | 774.455.472 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Hiệp Lợi | 2.079.031.093 | 2.270.993.339 |
| Khác | 88.353.653 | 132.611.714 |
| **Dài hạn** | **3.819.943.091** | **3.798.660.200** |
| Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*) | 3.636.096.600 | 3.636.096.600 |
| Phải thu khác | 183.846.491 | 162.563.600 |
| **Tổng cộng** | **11.023.310.099** | **10.679.441.224** |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (3.644.234.494) | (3.644.234.494) |
| **Giá trị thuần** | **7.379.075.605** | **7.035.206.730** |

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát.

## 5. NỢ XẤU

| | Ngày 30/9/2026 | | Ngày 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| **Phải thu ngắn hạn** | **43.050.645.827** | **(32.145.104.928)** | **46.325.002.918** | **(33.481.014.805)** |
| Công ty TNHH Xây dựng | 12.825.176.072 | (12.825.176.072) | 12.825.176.072 | (12.825.176.072) |
| Khối điều trị | 25.222.484.148 | (14.383.161.562) | 28.581.933.243 | (15.761.686.717) |
| Nhà thuốc | 44.000.336 | (44.000.336) | 68.696.293 | (63.087.506) |
| Khác | 4.958.985.271 | (4.892.766.958) | 4.849.197.310 | (4.831.064.510) |
| **Ứng trước cho nhà cung cấp** | **1.320.914.887** | **(1.320.914.887)** | **1.320.914.887** | **(1.320.914.887)** |
| Công ty Dũng Phát | 431.200.000 | (431.200.000) | 431.200.000 | (431.200.000) |
| Dương Thị Mộng Ngọc | 500.000.000 | (500.000.000) | 500.000.000 | (500.000.000) |
| Khác | 389.714.887 | (389.714.887) | 389.714.887 | (389.714.887) |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **3.644.234.494** | **(3.644.234.494)** | **3.644.234.494** | **(3.644.234.494)** |
| Công ty TNHH Xây dựng | 3.601.800.798 | (3.601.800.798) | 3.601.800.798 | (3.601.800.798) |
| Khác | 42.433.696 | (42.433.696) | 42.433.696 | (42.433.696) |
| **Phải thu dài hạn** | **3.636.096.600** | **-** | **3.636.096.600** | **-** |
| Công ty TNHH Xây dựng | 3.636.096.600 | - | 3.636.096.600 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **51.651.891.808** | **(37.110.254.309)** | **54.926.248.899** | **(38.446.164.186)** |

## 6 HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30/9/2026 | | Ngày 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 175.050.061.147 | (7.889.669.714) | 179.681.725.226 | (8.617.154.530) |
| Bất động sản để bán (*) | 160.742.501.912 | - | 160.622.501.912 | - |
| Thành phẩm | 79.417.222.104 | (44.450.950) | 57.139.645.184 | (44.450.950) |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang | 686.017.380 | - | 4.678.134.404 | - |
| Hàng hóa | 18.071.930.361 | - | 16.765.972.853 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 203.729.365 | - | 66.230.757 | - |
| **Tổng cộng** | **434.171.462.269** | **(7.934.120.664)** | **418.954.210.336** | **(8.661.605.480)** |

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh.

| Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau: | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 8.661.605.480 | 7.188.940.874 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 372.166.104 | 1.864.372.234 |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ | (1.099.650.920) | (1.518.575.724) |
| **Số cuối kỳ** | **8.275.353.263** | **7.534.737.384** |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ chủ yếu phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đối với một số nguyên vật liệu, bao bì và thành phẩm đã được đưa vào sử dụng, đồng thời trích lập bổ sung dự phòng cho các mặt hàng chậm luân chuyển, tồn kho lâu ngày hoặc có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

## 7 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*) | 24.647.380.116 | 23.242.854.604 |
| Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GĐ2 | 22.289.835.798 | 13.741.477.407 |
| Khác | - | 186.000.000 |
| **Tổng cộng** | **46.937.215.914** | **37.170.332.011** |

## 8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá :** | | | | | |
| 31/12/2025 | 303.360.121.116 | 227.125.641.200 | 32.830.085.948 | 7.133.680.490 | 570.449.528.754 |
| Mua trong kỳ | - | 815.944.444 | - | 177.759.260 | 993.703.704 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 186.000.000 | - | - | 186.000.000 |
| Tăng khác (*) | - | - | 37.000.000 | - | 37.000.000 |
| **30/9/2026** | **303.360.121.116** | **228.127.585.644** | **32.867.085.948** | **7.311.439.750** | **571.666.232.458** |
| **KHẤU HAO LŨY KẾ** | | | | | |
| 31/12/2025 | 201.864.493.860 | 208.040.374.736 | 30.258.758.744 | 4.940.003.560 | 445.103.630.900 |
| Khấu hao trong kỳ | 9.987.586.249 | 4.217.469.419 | 512.719.314 | 308.236.077 | 15.026.011.059 |
| **30/9/2026** | **211.852.080.109** | **212.257.844.155** | **30.771.478.058** | **5.248.239.637** | **460.129.641.959** |
| **Giá trị còn lại :** | | | | | |
| **31/12/2025** | **101.495.627.256** | **19.085.266.464** | **2.571.327.204** | **2.193.676.930** | **125.345.897.854** |
| **30/9/2026** | **91.508.041.007** | **15.869.741.489** | **2.095.607.890** | **2.063.200.113** | **111.536.590.499** |
| *Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | *46.523.781.199* | *190.181.483.291* | *28.372.304.980* | *4.071.996.490* | *269.149.565.960* |

## 9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá :** | | | | |
| 31/12/2025 | 82.296.407.931 | 2.840.755.000 | 83.900.000 | 85.221.062.931 |
| **30/9/2026** | **82.296.407.931** | **2.840.755.000** | **83.900.000** | **85.221.062.931** |
| Giá trị khấu hao lũy kế : | | | | |
| 31/12/2025 | 10.568.496.672 | 1.775.484.813 | 83.900.000 | 1.859.384.813 |
| **Khấu hao trong kỳ** | 822.715.039 | 119.663.006 | - | 942.378.045 |
| **30/9/2026** | **11.391.211.711** | **1.895.147.819** | **83.900.000** | **2.801.762.858** |
| **Giá trị còn lại :** | | | | |
| **31/12/2025** | **71.727.911.259** | **1.065.270.187** | **-** | **72.793.181.446** |
| **30/9/2026** | **70.905.196.220** | **945.607.181** | **-** | **71.850.803.401** |
| *Trong đó :* | | | | |
| *Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | *1.540.865.000* | *83.900.000* | | *1.624.765.000* |

*Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu:*

| | *Số cuối kỳ và số đầu kỳ* *Nguyên giá* |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất sử dụng cho nhà máy Bình Dương | 22.674.991.846 |
| Quyền sử dụng đất sử dụng cho kho và văn phòng chi nhánh Hà Nội | 16.875.505.000 |
| Quyền sử dụng đất sử dụng cho kho và văn phòng chi nhánh Cần Thơ | 16.284.365.645 |
| Khác | 29.386.200.440 |
| **Tổng cộng** | **85.221.062.931** |

## 10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **11.688.530.020** | **1.996.819.426** |
| Chi phí thuê đất | 2.252.151.300 | - |
| Chi phí bản quyền SAP | 1.474.463.629 | 1.032.200.394 |
| Chi phí bản quyền DMS | 444.375.000 | 255.000.000 |
| Công cụ, dụng cụ | 168.591.666 | - |
| Bồi thường (TM15) | 5.750.000.000 | - |
| Khác | 1.598.948.425 | 709.619.032 |
| **Dài hạn** | **51.091.431.548** | **53.825.259.208** |
| Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*) | 45.730.600.829 | 46.902.313.216 |
| Chi phí sửa chữa | 1.595.558.777 | 1.916.678.277 |
| Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa | 1.904.937.857 | 1.925.620.772 |
| Chi phí triển khai SAP | 1.822.136.943 | 2.911.786.943 |
| Khác | 38.197.142 | 168.860.000 |
| **Tổng cộng** | **62.779.961.568** | **55.822.078.634** |

(*) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ Hợp đồng Thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc ("SCD") để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, Khu B5, Đường D2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054.

## 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| **Phải trả cho người bán** | **48.748.217.062** | **58.868.863.093** |
| Công ty Cổ phần Vcargo | 2.623.236.408 | 3.208.446.720 |
| Công ty TNHH In Bao Bì C.D | 4.377.056.916 | 4.693.348.386 |
| Công ty TNHH TM Phương Đông Commodities | 3.756.740.580 | - |
| Công ty TNHH Anhui Hejitang Traditional | 3.788.482.824 | 7.179.839.974 |
| Khác | 34.202.700.334 | 43.787.228.013 |
| **Phải trả bên liên quan** | **5.080.454.925** | **2.387.603.925** |
| Công ty Cổ Phần Dược OPC Bắc Giang | 5.080.454.925 | 2.387.603.925 |
| **Tổng cộng** | **53.828.671.987** | **61.256.467.018** |

## 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (*) | 178.082.838.961 | 178.082.838.961 |
| Moraine Business Ltd | 1.760.234.134 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Khác | 719.389.531 | 618.015.572 |
| **Tổng cộng** | **180.612.462.626** | **178.750.854.533** |

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, Công ty con của Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, Công ty và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình ("EPC") số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất này của Công ty. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO chịu trách nhiệm thực hiện và chịu mọi chi phí. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, dự án này đang trong giai đoạn chuẩn bị khởi công xây dựng.

## 12 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Phải trả về Cổ tức (TM số 19.2) | 1.098.576.944 | 987.130.744 |
| *Trong đó:* | | |
| *Trong thời hạn chi trả* | *179.671.200* | - |
| *Quá thời hạn chi trả* | *918.905.744* | *987.130.744* |

## 13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

### a) Phải thu

| | Ngày 31/12/2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30/9/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 11.295.682.528 | 8.284.892.544 | 8.021.369.991 | 11.559.205.081 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 94.839.127 | 1.002.113.646 | 928.192.120 | 168.760.653 |
| Tiền thuê đất | 2.838.388.141 | 97.748.640 | 2.936.136.781 | - |
| Khác | - | 1.581.154 | - | 1.581.154 |
| **Tổng cộng** | **14.228.909.796** | **9.386.335.984** | **11.885.698.892** | **11.729.546.888** |

### b) Phải nộp

| | Ngày 31/12/2025 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30/9/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 3.489.155.229 | 13.623.834.604 | 13.293.141.317 | 3.819.848.516 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 1.777.277.895 | 1.777.277.895 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 1.148.518 | 33.717.217 | 30.763.884 | 4.101.851 |
| Thuế nhập khẩu | - | 3.758.007 | 3.758.007 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.636.230.890 | 22.026.029.107 | 17.725.988.944 | 17.936.271.053 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 422.605.272 | 8.065.521.091 | 6.820.805.122 | 1.667.321.241 |
| Thuế tài nguyên | 2.548.560 | 21.238.560 | 21.536.480 | 2.250.640 |
| Tiền thuê đất | 160.098.210 | 16.379.525.118 | 11.408.696.170 | 5.130.927.158 |
| Khác | - | 1.453.328.778 | 1.453.328.778 | - |
| **Tổng cộng** | **17.711.786.679** | **63.384.230.377** | **52.535.296.597** | **28.560.720.459** |

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí hỗ trợ marketing | 16.500.240.704 | 10.210.291.060 |
| Chi phí tổ chức hội nghị | 1.262.880.000 | 2.507.188.800 |
| Chi phí phát triển thị trường | - | 6.427.572.000 |
| Chi phí khác | 3.301.324.313 | 6.491.270.710 |
| **Tổng cộng** | **21.064.445.017** | **25.636.322.570** |

## 15 PHẢI TRẢ KHÁC

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội | 1.478.597.976 | 30.720.944 |
| Kinh phí công đoàn | 666.723.258 | 850.216.905 |
| Công Ty Cổ Phần Môi Trường Công Ích Miền Nam (*) | 5.750.000.000 | 26.250.000.000 |
| Phải trả khác | 3.403.624.766 | 2.850.600.771 |
| **Tổng cộng** | **11.298.946.000** | **29.981.538.620** |

(*) Trong kỳ báo cáo, Công ty đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 68/2017/HĐCN/SPEC-TW25 ngày 02/11/2017 về việc chuyển nhượng tài sản trên đấtvà quyền khai thác, phát triển dự án tại khu đất số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, Quận 4 (nay là Phường Xóm Chiếu), thành phố Hồ Chí Minh; theo đó, Công ty CP dược phẩm TW25 đã trả lại số tiền gốc: 26.250.000.000 đồng và ghi nhận khoản bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng trước hạn số tiền: 5.750.000.000 đồng dự kiến sẽ chuyển trả cho Công ty CP môi trường công ích Miền Nam trong tháng 12/2026.

## 16 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung) | 3.739.538.367 | - |
| b) Dài hạn (Phí chuyển nhượng nhận được) (*) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| **Cộng** | **8.739.538.367** | **5.000.000.000** |

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty CP thương mại đầu tư kinh doanh An Phát theo Hợp đồng số 20/2018/HĐCN/TW25-AP về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của Công ty từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24/02/2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa hoàn tất.

## 17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | - | - |
| Dài hạn (Trợ cấp thôi việc) | 4.175.252.750 | 4.337.209.500 |
| **Cộng** | **4.175.252.750** | **4.337.209.500** |

## 18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 6.394.421.045 | 6.064.007.967 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **6.394.421.045** | **6.064.007.967** |

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

| | Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 835.050.550 | 867.441.900 | 32.391.350 | 65.097.600 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 122.359.352 | 102.249.665 | (20.109.687) | (43.461.052) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 453.815.819 | 419.622.432 | (34.193.387) | (486.173.660) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 484.663.512 | 511.384.461 | 26.720.949 | 21.878.152 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 1.935.677 | 1.935.677 | (2.938.543) |
| Doanh thu chưa thực hiện | 747.907.673 | - | (747.907.673) | (317.163.600) |
| Chi phí phải trả | 3.750.624.139 | 4.161.373.832 | 410.749.693 | (1.016.564.826) |
| Khác | - | - | - | 237.642.760 |
| **Tài sản thuế TN hoãn lại thuần** | **6.394.421.045** | **6.064.007.967** | | |
| **Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại** | | | **(330.413.078)** | **(1.541.683.169)** |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Cổ phiếu :

| | Số lượng | |
|---|---|---|
| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 74.939.843 | 64.050.892 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 74.939.843 | 64.050.892 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *74.939.843* | *64.050.892* |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 74.939.843 | 64.050.892 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *74.939.843* | *64.050.892* |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

| 19.2 Cổ tức : | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| Cổ tức đã công bố bằng cổ phiếu (*) | 108.882.710.000 | - |
| Cổ tức đã công bố bằng tiền (*) | 51.240.713.600 | - |
| Cổ tức đã chi trả trong kỳ | 51.129.267.400 | - |

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026 đã phê duyệt việc chia cổ tức 25% cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:

*(i)* Chi trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 8%/mệnh giá cổ phiếu. Theo đó, việc chi trả đã hoàn thành vào ngày 20 tháng 7 năm 2026

*(ii)* Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 17%/mệnh giá cổ phiếu. Ngày 23 tháng 7 năm 2026, Công ty đã gửi báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu thành công đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo thông báo số 875/BC-OPC. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi.

### 19.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 30/9/2026 | | Ngày 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá trị VND | Tỷ lệ sở hữu % |
| Ông Trịnh Xuân Vương | 106.035.880.000 | 14,15 | 89.605.350.000 | 13,99 |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP | 100.456.030.000 | 13,41 | 85.859.860.000 | 13,40 |
| Công ty Cổ phần Pacific Partners | 77.357.010.000 | 10,32 | 82.356.420.000 | 12,86 |
| Các cổ đông khác | 465.542.710.000 | 62,12 | 382.687.290.000 | 59,75 |
| **TỔNG CỘNG** | **749.391.630.000** | **100,00** | **640.508.920.000** | **100,00** |

## 19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

### 19.3 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | *Vốn cổ phần* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Vốn khác của CSH* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Lợi ích cổ đông không kiểm soát* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025** | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 640.508.920.000 | 880.700.783 | - | 65.909.515.749 | 104.909.051.889 | 64.610.198.029 | 876.818.386.450 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 45.899.167.972 | 167.449.720 | 46.066.617.692 |
| Phân phối quỹ (Công ty mẹ) | - | - | - | 9.915.733.000 | (9.915.733.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ) | - | - | - | - | (9.898.879.000) | - | (9.898.879.000) |
| Phân phối quỹ (Công ty con) | - | - | - | 941.549.000 | (941.549.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con) | - | - | - | - | (753.239.000) | - | (753.239.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công liên kết) | - | - | - | - | (78.659.903) | - | (78.659.903) |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 | 640.508.920.000 | 880.700.783 | - | 76.766.797.749 | 129.220.159.958 | 64.777.647.749 | 912.154.226.239 |
| **Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026** | | | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 640.508.920.000 | 880.700.783 | 564.814.815 | 76.201.982.934 | 192.201.683.236 | 65.149.801.357 | 975.507.903.125 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 76.320.647.772 | 1.269.224.618 | 77.589.872.390 |
| Phân phối quỹ (Công ty mẹ) | - | - | - | 11.111.567.000 | (11.111.567.000) | - | - |
| Cổ tức bằng cổ phiếu (*) | 108.882.710.000 | - | | - | (108.882.710.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ) | - | - | - | - | (6.365.410.721) | - | (6.365.410.721) |
| Phân phối quỹ (Công ty con) | - | - | - | 1.143.666.000 | (1.143.666.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con) | - | - | - | - | (914.933.000) | | (914.933.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công liên kết) | - | - | - | - | (96.789.573) | - | (96.789.573) |
| Cổ tức bằng tiền (*) | - | - | - | - | (51.240.713.600) | - | (51.240.713.600) |
| **Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026** | **749.391.630.000** | **880.700.783** | **564.814.815** | **88.457.215.934** | **88.766.541.114** | **66.419.025.975** | **994.479.928.621** |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức 25% cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó chi trả cổ tức 8% bằng tiền và 17% bằng cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ lên thành 749.391.630.000 VND và được Phòng Đăng ký Doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 22 vào ngày 7 tháng 9 năm 2026

| 20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 4.599.851.597 | 1.236.010.949 |
| Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối | 7.280.343.721 | 10.652.118.000 |
| Sử dụng quỹ | (11.216.378.285) | (9.240.363.818) |
| **Số cuối kỳ** | **663.817.033** | **2.647.765.131** |

## 21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Trong vòng 1 năm | 3.915.982.529 | 2.011.728.014 |
| Từ 2 đến 5 năm | 1.947.251.200 | 1.903.315.200 |
| Trên 5 năm | 5.512.082.400 | 4.887.432.000 |
| **Tổng cộng** | **11.375.316.129** | **8.802.475.214** |

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ ("USD") | 114.004,16 | 148.182,38 |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1 DOANH THU | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **737.875.983.300** | **721.167.374.107** |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 733.771.598.319 | 712.700.052.870 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.671.540.595 | 1.504.640.551 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác | 432.844.386 | 6.962.680.686 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Hàng bán bị trả lại | 2.170.779.339 | 953.151.166 |
| **Doanh thu thuần** | **735.705.203.961** | **720.214.222.941** |

| 2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | *Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026* | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán | 412.768.429.044 | 377.522.072.981 |
| Giá vốn hàng khuyến mãi | 23.481.984.541 | 27.160.808.864 |
| Giá vốn nguyên vật liệu và khác | 424.382.063 | 6.147.258.543 |
| Giá vốn dịch vụ | 866.448.908 | 836.277.885 |
| **Tổng cộng** | **437.541.244.556** | **411.666.418.273** |

| 3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | *Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026* | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 8.504.324.333 | 8.020.923.499 |
| Cổ tức được chia | 663.630.300 | 1.139.212.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 352.824.063 | 965.729.885 |
| **Tổng cộng** | **9.520.778.696** | **10.125.865.884** |

| 4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH | *Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026* | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| Chiết khấu thanh toán phải trả | 1.216.030.173 | 4.004.606.731 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 279.010.324 | 264.461.569 |
| **Tổng cộng** | **1.495.040.497** | **4.269.068.300** |

## 5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | **140.327.903.412** | **140.728.377.210** |
| Chi phí nhân viên | 63.945.532.349 | 66.723.586.301 |
| Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị... | 51.679.683.490 | 47.809.480.526 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.462.523.098 | 4.595.848.454 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.288.628.563 | 13.930.695.830 |
| Khác | 6.951.535.912 | 7.668.766.099 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **67.664.507.765** | **74.463.084.999** |
| Chi phí nhân viên | 37.567.942.328 | 36.212.368.922 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.968.624.255 | 11.764.979.176 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.139.854.706 | 1.715.216.608 |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp | 607.114.145 | 431.449.999 |
| Chi phí thuê đất | 6.295.193.100 | 6.699.911.308 |
| Khác | 7.085.779.231 | 17.639.158.986 |
| **Tổng cộng** | **207.992.411.177** | **215.191.462.209** |

## 6 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 290.848.777.159 | 246.313.237.939 |
| Chi phí nhân viên | 156.728.926.164 | 153.736.592.006 |
| Chi phí khấu hao | 15.953.654.290 | 16.201.769.034 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.304.117.490 | 56.516.889.439 |
| Chi phí khác | 51.682.072.675 | 65.146.357.294 |
| **Tổng cộng** | **581.517.547.778** | **537.914.845.712** |

## 7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **99.285.488.419** | **100.147.383.189** |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 10.472.919.187 | 17.094.975.796 |
| Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | 2.095.085.066 | 2.331.214.471 |
| Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành | 107.663.322.540 | 114.911.144.514 |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 21.532.664.507 | 22.982.228.901 |
| Bổ sung thuế TNDN năm trước | 493.364.600 | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **22.026.029.107** | **22.982.228.901** |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2022.

| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 378.491.983 | 324.618.512 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (708.905.061) | (1.866.301.681) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **(330.413.078)** | **(1.541.683.169)** |
| **Chi phí thuế TNDN** | **21.695.616.029** | **21.440.545.732** |

## 8 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU :

| | | |
|---|---|---|
| Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu : | | |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếuphổ thông (VND) | 76.320.647.772 | 78.381.493.999 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (9.158.477.733) | (9.405.779.280) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 67.162.170.039 | 68.975.714.719 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu) | 74.939.163 | 74.939.163 |
| Lãi trên cổ phiếu : | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 896 | 920 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 896 | 920 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 12% từ lợi nhuận của năm 2026 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân dùng để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của 2 kỳ báo cáo đã được điều chỉnh lại để phản ánh ảnh hưởng của nghiệp vụ phát hành cổ phiếu trả cổ tức đã hoàn thành tại ngày 22 tháng 7 năm 2026

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Trong kỳ, Công ty có khoản tiền lại nhận trước của hợp đồng tiền gửi nhưng chưa được sử dụng 1.015.273.973 đồng

**2 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ có ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền thu từ hoạt động đi vay.

**4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền chi từ hoạt động đi vay.

**5 Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con.

## VIII. Những thông tin khác

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng, cam kết hoặc các thông tin tài chính khác cần thuyết minh bổ sung.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có**

Đến thời điểm lập báo cáo, không phát sinh các sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

## VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

### 3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương") | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25") | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang") | Công ty liên kết |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Pacific Partners | Cổ đông lớn |
| Ông Trịnh Xuân Vương | Cổ đông lớn |

Những giao dịch trọng yếu của nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| OPC Bắc Giang (Công ty liên kết) | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| Mua nguyên vật liệu | 42.235.170.280 | 67.525.317.380 |
| Lợi nhuận được chia | 1.839.001.878 | 1.494.538.138 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

| | Ngày 30/9/2026 | Ngày 31/12/2025 |
|---|---|---|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 2.452.000.000 | 9.395.040.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | - | 2.387.603.925 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 |
|---|---|---|
| Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác | 9.453.854.424 | 6.758.916.184 |

## IX Phân loại dữ liệu tương ứng theo hướng dẫn của thông tư 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số IV.22) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

| | *Ngày 31/12/2025 (đã được trình bày trước đây)* | *Trình bày lại* | *Ngày 31/12/2025 (được trình bày lại)* |
|---|---|---|---|
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 180.767.894.973 | 193.134.340 | 180.961.029.313 |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn | 95.900.000.000 | 820.365.755 | 96.720.365.755 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 7.551.453.629 | (670.672.605) | 6.880.781.024 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | - | 987.130.744 | 987.130.744 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 30.625.841.874 | (644.303.254) | 29.981.538.620 |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT** | *Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 (đã được trình bày trước đây)* | *Trình bày lại* | *Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 (được trình bày lại)* |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 142.414.829.829 | 188.079.452 | 142.602.909.281 |
| Giảm các khoản phải thu | 13.657.667.678 | 188.079.452 | 13.845.747.130 |

Phê duyệt, ngày 30 Tháng 10 năm 2026

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| Nguyễn Thế Đề | Phạm Thị Xuân Hương |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302560110, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC, L=Phường Phú Lâm, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
Reason:I am the author of this document
Date:30/10/2026 4:41 PM
PDFgear Version:3.0.0


C.T.C.P